



**TÔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018**

---

**Tháng 8 năm 2018**

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 35

511  
ÔN  
NHIE  
EM  
4  
25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/4/2018)
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành (trước ngày 10/4/2018)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Thị Dương Hoa**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018*

Số: 03/2018/SX-AV3-TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350.948.554.682</b>	<b>379.188.935.753</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.979.905.027</b>	<b>4.649.419.592</b>
1. Tiền	111	5	2.979.905.027	4.649.419.592
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>218.300.000.000</b>	<b>252.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	218.300.000.000	252.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.293.857.688</b>	<b>84.276.888.065</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.525.161.255	44.278.802.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.838.177.733	4.733.141.288
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	27.682.400.000	27.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.443.440.277	8.777.865.443
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.175.683.262</b>	<b>33.667.818.920</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	35.175.683.262	33.667.818.920
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.199.108.705</b>	<b>3.794.809.176</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.199.108.705	3.794.809.176
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.213.679.904</b>	<b>151.587.570.110</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.211.270.052</b>	<b>36.449.716.371</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	43.211.270.052	36.449.716.371
- Nguyên giá	222		144.445.435.841	133.494.487.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.234.165.789)	(97.044.770.870)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.601.801.357</b>	<b>42.545.454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.601.801.357	42.545.454
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89.679.228.942</b>	<b>91.331.935.316</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	29.800.000.000	29.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.4	56.713.400.000	56.713.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.5	(6.565.165.058)	(4.912.458.684)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.721.379.553</b>	<b>3.763.372.969</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.721.379.553	3.763.372.969
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>513.162.234.586</b>	<b>530.776.505.863</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		01/01/2018	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>249.507.015.379</b>		<b>245.315.311.329</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.507.015.379</b>		<b>245.315.311.329</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.147.751.031		41.143.542.238	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		948.647.192		5.250.676.207	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.454.549.310		5.695.465.610	
4. Phải trả người lao động	314		45.242.485.817		58.616.813.088	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.853.286.881		2.562.526.188	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	6.844.800.000		-	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	39.074.435.738		39.074.435.738	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.941.059.410		92.971.852.260	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>263.655.219.207</b>		<b>285.461.194.534</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>263.655.219.207</b>		<b>285.461.194.534</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.500.000.000		135.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000		135.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.758.750.000		4.758.750.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.580.680.726		54.214.633.934	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.a	60.815.788.481		90.987.810.600	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.544.670.224		7.327.342.677	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.271.118.257		83.660.467.923	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>513.162.234.586</b>		<b>530.776.505.863</b>	

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hung Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018



Trần Thị Hương Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Dạng đầy đủ)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	308.960.080.198	270.191.294.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	308.960.080.198	270.191.294.849
4. Giá vốn hàng bán	11	23	189.675.272.724	169.379.902.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.284.807.474	100.811.392.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.181.832.066	20.066.096.598
7. Chi phí tài chính	22	25	1.695.674.468	429.517.108
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.758.908	72.302.653
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	40.239.840.135	34.300.302.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	36.629.992.908	31.744.838.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.901.132.029	54.402.830.731
11. Thu nhập khác	31	27	142.329.076	282.327.523
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142.329.076	282.327.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.043.461.105	54.685.158.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.772.342.848	7.258.374.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.271.118.257	47.426.783.352

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.043.461.105	54.685.158.254
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14, 30	4.076.982.699	4.160.893.525
- Các khoản dự phòng	03	6.5	1.652.706.374	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.386.941.835)	(19.389.116.650)
- Chi phí lãi vay	06	25	32.758.908	72.302.653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.418.967.251	39.529.237.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.407.839.880)	(18.328.529.784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.507.864.342)	4.618.951.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.062.820.310)	(19.179.262.357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(958.006.584)	(615.841.458)
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(32.758.908)	(72.302.653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(5.679.383.122)	(3.073.954.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.907.850.000	1.643.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.478.324.214)	(7.968.212.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.800.180.109)	(3.446.114.297)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.386.341.570)	(4.257.385.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(59.300.000.000)	(78.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.800.000.000	83.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.597.207.114	23.553.497.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.710.865.544	24.097.930.085
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	30.570.952.000	9.754.150.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(23.726.152.000)	(23.358.827.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.a	(47.425.000.000)	(40.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.580.200.000)	(54.254.677.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.669.514.565)	(33.602.861.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.649.419.592	40.756.171.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	2.979.905.027	7.153.310.097

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Người lập biểu



Cấp Thị Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu Hải Phòng	
<b>B Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
<b>C Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
4 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
5 Công ty Cổ phần May Hưng Bình	Nhà ông Tân, Khu Đồng Tu, Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.4.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Bình với tỷ lệ sở hữu theo thỏa thuận 36% vốn thực góp, tương ứng 7.200.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

#### **4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### **4.18 Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính** bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

#### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán và vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51,4% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 41,73% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Hưng Bình (góp 47,52 % vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.118.875.856	865.693.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.861.029.171	3.783.726.244
<b>Cộng</b>	<b>2.979.905.027</b>	<b>4.649.419.592</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>218.300.000.000</b>	<b>218.300.000.000</b>	<b>252.800.000.000</b>	<b>252.800.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	74.000.000.000	74.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	24.000.000.000	24.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	55.500.000.000	55.500.000.000	58.200.000.000	58.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	43.000.000.000	43.000.000.000	64.600.000.000	64.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	21.800.000.000	21.800.000.000	-	-

Theo Hợp đồng Cầm cố tài khoản số 170291/CC-VCB.PHI ký ngày 06/9/2017, Công ty đã cầm cố tài khoản số 1025000001467 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến với số dư tại thời điểm ký Hợp đồng cầm cố là 22 tỷ đồng để đảm bảo cho tất cả các khoản nợ và nghĩa vụ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17.0404/VCB.PHI ngày 20/7/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến.

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
<b>6.2 Ngắn hạn</b>	<b>27.682.400.000</b>	<b>27.682.400.000</b>
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	27.682.400.000	27.682.400.000
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	8.682.400.000	8.682.400.000
<b>6.3 Dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	20.000.000.000	20.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*(Các thuật ngữ và từ trong 06 đầu trong SS là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	29.800.000.000	(2.309.968.379)	27.490.031.621	29.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	56.713.400.000	(2.361.787.679)	54.351.612.321	56.713.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000
				(1.893.409.000)
				7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,40	51,40	51,40	20.000.000.000	19.845.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	25.000.000.000	19.600.000.000	(2.309.968.379)	17.290.031.621
<b>Cộng</b>				<b>45.000.000.000</b>	<b>44.845.000.000</b>	<b>29.800.000.000</b>	<b>(2.309.968.379)</b>	<b>27.490.031.621</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	46,00	46,00	46,00	25.000.000.000	13.350.000.000	-	13.350.000.000
Công ty CP May Xuân Mậu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty CP Tiên Hưng	41,73	41,73	41,73	55.000.000.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Cổ phần CP May Xuân Mậu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	(209.208.755)	8.790.791.245
Công ty CP May Hưng Bình (*)	47,52	47,52	47,52	15.150.000.000	7.200.000.000	(2.152.578.924)	5.047.421.076
<b>Cộng</b>				<b>155.150.000.000</b>	<b>56.713.400.000</b>	<b>(2.361.787.679)</b>	<b>54.351.612.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MÃU SỐ B09a - DN

(Các thuật ngữ từ trong BS đến trong SN là bổ phần hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*) Tổng công ty góp vốn vào Công ty CP May Hưng Bình số tiền 7.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 47,52% vốn thực góp. Tại ngày 30/6/2018, vốn thực góp bằng tiền của các chủ sở hữu trong Công ty CP May Hưng Bình là 15.150.000.000 VND và chưa phản ánh số vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất do chưa có kết quả định giá chính thức. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty góp vốn vào Công ty này là 36%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	7.837.585.000
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Sơn xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	2.476.994.000	(1.893.409.000)	583.585.000	2.476.994.000 (1.893.409.000) 583.585.000

**6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.912.458.684)	(3.563.960.522)
Trích lập dự phòng	(1.652.706.374)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(6.565.165.058)</b>	<b>(3.563.960.522)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.525.161.255</b>	<b>44.278.802.911</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.649.390.316	34.632.793.831
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	5.803.564.507	4.183.349.992
<i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>	1.967.062.844	5.947.206.247
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	23.634.109.856	17.671.355.860
<i>Hãng Fev Corporation</i>	8.901.986.982	323.524.516
<i>Hãng King Dragon</i>	342.666.127	6.507.357.216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.875.770.939	9.646.009.080

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.443.440.277</b>	-	<b>8.777.865.443</b>	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.911.440.277	-	8.061.705.556	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	103.411.067	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	440.000.000	-
Phải thu khác	-	-	20.748.820	-
Tạm ứng	152.000.000	-	152.000.000	-

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư tại 01/01</b>	<b>(1.195.321.577)</b>	<b>(1.195.321.577)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư tại 30/6</b>	<b>(1.195.321.577)</b>	<b>(1.195.321.577)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.195.321.577</b>	<b>-</b>	<b>1.195.321.577</b>	<b>-</b>
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	464.788.403	-	313.611.787	-
Công cụ, dụng cụ	458.126.961	-	359.331.762	-
Thành phẩm	34.165.667.094	-	32.932.329.629	-
Hàng hoá	53.789.545	-	29.234.483	-
Hàng gửi đi bán	33.311.259	-	33.311.259	-
<b>Cộng</b>	<b>35.175.683.262</b>	<b>-</b>	<b>33.667.818.920</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>4.721.379.553</b>	<b>3.763.372.969</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.721.379.553	3.763.372.969

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	
	VND		VND	
Tại ngày 01 tháng 01	42.545.454		-	
Tăng trong năm	4.559.255.903		24.545.454	
Giảm trong năm	-		-	
<b>Tại ngày 30 tháng 06 (*)</b>	<b>4.601.801.357</b>		<b>24.545.454</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*) Bao gồm:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	4.601.801.357	42.545.454
<b>Cộng</b>	<b>4.601.801.357</b>	<b>42.545.454</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	39.171.381.770	90.693.598.038	3.135.594.545	493.912.888	133.494.487.241
Tăng trong năm	-	10.950.948.600	-	-	10.950.948.600
Mua sắm	-	10.950.948.600	-	-	10.950.948.600
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	39.171.381.770	101.644.546.638	3.135.594.545	493.912.888	144.445.435.841
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	19.310.967.290	74.480.245.633	2.803.090.545	450.467.402	97.044.770.870
Tăng trong năm	778.537.710	3.292.242.441	81.375.972	37.238.796	4.189.394.919
Khấu hao trong năm (*)	778.537.710	3.292.242.441	81.375.972	37.238.796	4.189.394.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	20.089.505.000	77.772.488.074	2.884.466.517	487.706.198	101.234.165.789
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	19.860.414.480	16.213.352.405	332.504.000	43.445.486	36.449.716.371
Số dư tại 30/6/2018	19.081.876.770	23.872.058.564	251.128.028	6.206.690	43.211.270.052

(\*) Trong đó, bao gồm 112.412.220 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 68.432.844.912 VND (tại ngày 31/12/2017 là 66.852.929.412 VND).

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.147.751.031</b>	<b>41.143.542.238</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	24.513.848.384	28.867.167.369
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>9.657.081.585</i>	<i>10.778.962.017</i>
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hùng Yên</i>	<i>6.408.360.643</i>	<i>6.436.308.785</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>4.338.392.766</i>	<i>7.788.164.703</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hùng Yên</i>	<i>4.110.013.390</i>	<i>3.863.731.864</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.633.902.647	12.276.374.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B99a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.383.207	8.772.342.848	5.679.383.122	8.772.342.933
Thuế thu nhập cá nhân	16.082.403	2.401.642.228	1.735.518.254	682.206.377
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	478.472.600	478.472.600	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.695.465.610</b>	<b>11.655.457.676</b>	<b>7.896.373.976</b>	<b>9.454.549.310</b>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.853.286.881</b>	<b>2.562.526.188</b>
Kinh phí công đoàn	1.814.573.373	1.885.060.917
Bảo hiểm xã hội	59.811.585	-
Kinh phí Đảng Bộ	78.598.000	-
Đoán phí	26.312.000	26.312.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	590.731.923	651.153.271
Quỹ ủng hộ	241.260.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.074.435.738</b>	<b>39.074.435.738</b>
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	39.074.435.738	39.074.435.738

(\*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

**TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuật ngữ và từ ngữ 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND	Trong kỳ VND		30/6/2018 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngân hạn</b>	6.844.800.000	-			
<b>Các khoản vay</b>	6.844.800.000	-			
<b>Các khoản vay</b>		01/01/2018 VND			30/6/2018 VND
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	-	-	15.928.000.000	9.083.200.000	6.844.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	14.642.952.000	14.642.952.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.570.952.000</b>	<b>23.726.152.000</b>	<b>6.844.800.000</b>

(\*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	135.500.000.000	4.758.750.000	54.214.633.934	90.987.810.600	285.461.194.534
Tăng trong kỳ	-	-	8.366.046.792	48.271.118.257	56.637.165.049
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.271.118.257	48.271.118.257
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.366.046.792	-	8.366.046.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Tại ngày 30/6/2018	135.500.000.000	4.758.750.000	62.580.680.726	60.815.788.481	263.655.219.207

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
<b>Cộng</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CÔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	90.987.810.600	74.252.342.677
Tăng trong kỳ	48.271.118.257	47.426.783.352
Lợi nhuận trong kỳ	48.271.118.257	47.426.783.352
Giảm trong kỳ	78.443.140.376	66.925.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.443.140.376	66.925.000.000
Chia cổ tức	47.425.000.000	40.650.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.366.046.792	7.425.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.732.093.584	14.850.000.000
Thưởng hoàn thành kế hoạch	5.920.000.000	4.000.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>60.815.788.481</b>	<b>54.754.126.029</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Đô la Mỹ (USD)	47.045,00	148.914,49

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**22. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017</b>
	<b>đến 30/6/2018</b>	<b>đến 30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>308.960.080.198</b>	<b>270.191.294.849</b>
Doanh thu bán thành phẩm	308.616.569.160	269.937.490.167
Doanh thu khác	343.511.038	253.804.682
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>308.960.080.198</b>	<b>270.191.294.849</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017</b>
	<b>đến 30/6/2018</b>	<b>đến 30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.675.272.724	169.379.902.673
<b>Cộng</b>	<b>189.675.272.724</b>	<b>169.379.902.673</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.205.194.972	963.869.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.181.746.863	18.423.429.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	794.890.231	678.798.130
<b>Cộng</b>	<b>16.181.832.066</b>	<b>20.066.096.598</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	32.758.908	72.302.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.209.186	357.214.455
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.652.706.374	-
<b>Cộng</b>	<b>1.695.674.468</b>	<b>429.517.108</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>40.239.840.135</b>	<b>34.300.302.275</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	26.244.673.216	20.589.275.664
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	14.350.082.187	12.670.952.428
<i>Chi phí phụ liệu</i>	11.894.591.029	7.918.323.236
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.995.166.919	13.711.026.611
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>36.629.992.908</b>	<b>31.744.838.660</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	28.700.164.371	25.341.904.860
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	28.700.164.371	25.341.904.860
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.929.828.537	6.402.933.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.818.182
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	139.601.803	51.464.869
Xử lý công nợ	-	209.735.570
Các khoản khác	2.727.273	19.308.902
<b>Cộng</b>	<b>142.329.076</b>	<b>282.327.523</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.477.124.430	15.704.007.303
Chi phí nhân công	143.500.821.848	126.709.524.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.076.982.699	4.160.893.525
Chi phí khác	98.723.514.255	84.004.328.100
<b>Cộng</b>	<b>267.778.443.232</b>	<b>230.578.753.227</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>57.043.461.105</b>	<b>54.685.158.254</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	30.145.257
Chi phí không được trừ	-	30.145.257
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<b>13.181.746.863</b>	<b>18.423.429.000</b>
Cổ tức được chia	13.181.746.863	18.423.429.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>43.861.714.242</b>	<b>36.291.874.511</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>8.772.342.848</b>	<b>7.258.374.902</b>

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị, số tiền 1.223.694.551 VND, khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này, số tiền là 1.082.958.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 5.430.515.484 VND.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<b>Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.937.905.027	4.649.419.592
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	218.300.000.000	252.800.000.000
Phải thu của khách hàng	56.329.839.678	43.083.481.334
Phải thu về cho vay	47.682.400.000	47.682.400.000
Phải thu khác	2.291.440.277	8.522.454.376
<b>Cộng</b>	<b>327.541.584.982</b>	<b>356.737.755.302</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	37.147.751.031	41.143.542.238
Vay và nợ thuê tài chính	6.844.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.992.551.031</b>	<b>41.143.542.238</b>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>55.384.074.413</b>	<b>45.902.930.280</b>
Tiền	1.077.577.042	3.375.152.458
Phải thu của khách hàng	54.306.497.371	42.527.777.822
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>55.384.074.413</b>	<b>45.902.930.280</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>55.384.074.413</b>	<b>45.902.930.280</b>

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.195.321.577	1.195.321.577
<b>Cộng</b>	<b>1.195.321.577</b>	<b>1.195.321.577</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 01 năm</u> <u>VND</u>
<b>Tại 30/6/2018</b>		
Phải trả người bán	37.147.751.031	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.844.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.992.551.031</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	41.143.542.238	-
<b>Cộng</b>	<b>41.143.542.238</b>	<b>-</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2018**

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	513.120.234.586	-	513.120.234.586
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<u><u>513.120.234.586</u></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	249.465.015.379	-	249.465.015.379
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<u><u>249.465.015.379</u></u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	308.616.569.160	343.511.038	308.960.080.198
Giá vốn hàng bán	189.675.272.724	-	189.675.272.724
Chi phí không phân bổ			76.869.833.043
Doanh thu hoạt động tài chính			16.181.832.066
Chi phí tài chính			1.695.674.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			56.901.132.029
Lãi (lỗ) khác			142.329.076
Lợi nhuận trước thuế			57.043.461.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.772.342.848
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<u><u>48.271.118.257</u></u>

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	530.776.505.863	-	530.776.505.863
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<u><u>530.776.505.863</u></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	245.315.311.329	-	245.315.311.329
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<u><u>245.315.311.329</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	269.937.490.167	253.804.682	270.191.294.849
Giá vốn hàng bán	169.379.902.673	-	169.379.902.673
Chi phí không phân bổ			66.045.140.935
Doanh thu hoạt động tài chính			20.066.096.598
Chi phí tài chính			429.517.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			54.402.830.731
Lãi (lỗ) khác			282.327.523
Lợi nhuận trước thuế			54.685.158.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.258.374.902
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>47.426.783.352</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và một số thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng chưa được soát xét.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hung Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018  
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa